



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

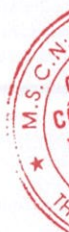
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Lưu Thanh Danh	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Ông Trương Minh Thông	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải

Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



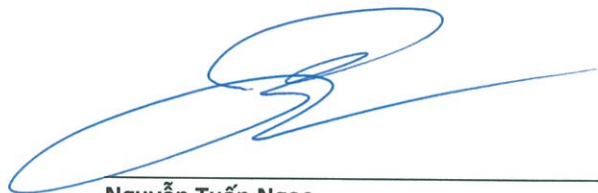
Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.527.051.413	581.931.987.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	104.037.276.936	134.181.845.745
1. Tiền	111		99.412.276.936	129.556.845.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.625.000.000	4.625.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	317.603.955.600	107.603.955.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.007.751.097	7.007.751.097
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.403.795.497)	(5.403.795.497)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		316.000.000.000	106.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.137.831.131	165.207.397.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132.109.934.649	158.117.547.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.000.858.627	644.418.093
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.027.037.855	6.445.431.972
IV. Hàng tồn kho	140		179.653.924.940	174.938.788.463
1. Hàng tồn kho	141	8	179.653.924.940	174.938.788.463
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.062.806	-
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	94.062.806	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.817.625.009	282.775.499.046
I. Tài sản cố định	220		258.257.925.009	267.435.080.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	224.505.877.425	232.393.796.078
- Nguyên giá	222		386.717.939.146	369.178.704.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.212.061.721)	(136.784.908.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	33.752.047.584	35.041.284.786
- Nguyên giá	228		47.885.836.787	47.885.836.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.133.789.203)	(12.844.552.001)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.559.700.000	5.340.418.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.559.700.000	5.340.418.182
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.011.344.676.422	864.707.486.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		467.477.154.543	414.498.700.081
I. Nợ ngắn hạn	310		461.332.028.793	397.224.523.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	139.370.501.843	110.141.320.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.026.856.228	4.065.553.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	4.127.769.687	19.920.390.613
4. Phải trả người lao động	314		78.568.696.532	39.890.461.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	52.791.391.934	99.225.551.478
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		974.621.737	149.446.719
7. Vay ngắn hạn	320	14	104.126.051.111	85.354.102.245
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		73.346.139.721	38.477.696.231
II. Nợ dài hạn	330		6.145.125.750	17.274.176.844
1. Vay dài hạn	338	15	-	11.129.051.094
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.145.125.750	6.145.125.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		543.867.521.879	450.208.786.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	543.867.521.879	450.208.786.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.358.942.443	129.358.942.443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		295.008.579.436	201.349.843.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.411.250.357	35.710.360.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		177.597.329.079	165.639.483.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.011.344.676.422	864.707.486.371



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		2.263.874.948.973	2.176.099.387.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		545.482.482	341.553.515
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	20	2.263.329.466.491	2.175.757.833.945
4. Giá vốn hàng bán	11		1.615.194.805.043	1.546.247.758.799
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		648.134.661.448	629.510.075.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.828.637.629	6.535.666.044
7. Chi phí tài chính	22	23	6.175.385.226	7.110.309.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.550.612.330	6.361.700.968
8. Chi phí bán hàng	25	24	306.168.148.468	281.549.094.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	133.802.508.620	138.434.517.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		219.817.256.763	208.951.819.788
11. Thu nhập khác	31		5.034.813.947	1.773.728.522
12. Chi phí khác	32		1.530.163.780	2.194.458.645
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.504.650.167	(420.730.123)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		223.321.906.930	208.531.089.665
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	44.695.577.851	41.934.605.941
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		178.626.329.079	166.596.483.724
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	20.950	16.454


 Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.321.906.930	208.531.089.665
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.843.816.626	27.388.164.949
Các khoản dự phòng	03	-	(386.216.674)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.595.154.748)	(3.932.683.724)
Chi phí lãi vay	06	5.550.612.330	6.361.700.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	243.121.181.138	237.962.055.184
Thay đổi các khoản phải thu	09	25.430.410.162	24.236.689.696
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.715.136.477)	(12.816.105.032)
Thay đổi các khoản phải trả	11	15.078.576.408	22.736.261.821
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.550.612.330)	(6.361.700.968)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.792.665.899)	(48.814.613.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	172.152.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.599.150.000)	(1.113.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.972.603.002	216.001.459.514
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.314.451.658)	(24.815.312.151)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	250.219.999
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(84.200.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.822.010.235	2.002.685.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(211.492.441.423)	(106.762.406.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	400.442.074.000	314.304.100.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.799.176.228)	(342.555.202.214)
3. Cổ tức đã trả	36	(40.267.628.160)	(24.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.624.730.388)	(52.551.102.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(30.144.568.809)	56.687.950.912
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	134.181.845.745	77.493.894.833
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	104.037.276.936	134.181.845.745

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCoM”) với mã “CMF” theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.877 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.666 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Trụ sở chính”) có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Chi nhánh”) có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

125
NH
TNH
[T]
AN
30

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn ba (03) tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.



Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	383.713.714	202.102.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.028.563.222	129.354.743.628
Các khoản tương đương tiền (*)	4.625.000.000	4.625.000.000
	104.037.276.936	134.181.845.745

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0% đối với Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 4.625.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.625.000.000 đồng) được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh	7.007.751.097	(5.403.795.497)	7.007.751.097	(5.403.795.497)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.000.000.000	-	106.000.000.000	-
	323.007.751.097	(5.403.795.497)	113.007.751.097	(5.403.795.497)
b. Dài hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 9.600, 9.742 và 38.784 cổ phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ sáu (06) tháng đến hai mươi bốn (24) tháng bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,3% đến 9,0%/năm). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tonkin Products Limited	50.116.666.060	76.449.145.434
Khác	81.993.268.589	81.668.402.018
	132.109.934.649	158.117.547.452

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	172.000.000	1.594.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.588.922.012	2.059.758.000
Lãi tiền gửi dự thu	12.246.580.554	2.791.673.972
Khác	1.019.535.289	-
	16.027.037.855	6.445.431.972

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.588.593.295	60.796.078.404
Thành phẩm	97.352.444.953	95.720.111.282
Hàng hoá	22.712.886.692	18.422.598.777
	179.653.924.940	174.938.788.463

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	9.638.136.941	49.308.067.466	57.514.012.571	1.432.191.836
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(76.962.549)	1.625.389.352	1.548.426.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.792.665.899	44.695.577.851	49.792.665.899	2.695.577.851
Thuế thu nhập cá nhân	1.424.610.280	12.082.676.899	13.601.349.985	(94.062.806)
Khác	1.141.940.042	-	1.141.940.042	-
	19.920.390.613	107.711.711.568	123.598.395.300	4.033.706.881
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			94.062.806
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.920.390.613			4.127.769.687

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	141.642.152.789	217.301.901.503	7.089.941.761	1.323.688.668	1.821.020.042	369.178.704.763
Tăng trong năm	3.334.111.686	11.082.689.218	553.703.754	37.500.000	-	15.008.004.658
Đầu tư xây dựng cơ bản						
hoàn thành	-	5.340.418.182	-	-	-	5.340.418.182
Thanh lý, nhượng bán	(274.000.000)	(2.311.532.457)	-	-	(223.656.000)	(2.809.188.457)
Số dư cuối năm	144.702.264.475	231.413.476.446	7.643.645.515	1.361.188.668	1.597.364.042	386.717.939.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	45.632.035.022	86.161.551.641	3.026.479.757	852.230.080	1.112.612.185	136.784.908.685
Khấu hao trong năm	8.034.325.044	18.607.408.641	646.395.359	55.882.846	210.567.534	27.554.579.424
Thanh lý, nhượng bán	(274.000.000)	(1.629.770.388)	-	-	(223.656.000)	(2.127.426.388)
Số dư cuối năm	53.392.360.066	103.139.189.894	3.672.875.116	908.112.926	1.099.523.719	162.212.061.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>96.010.117.767</u>	<u>131.140.349.862</u>	<u>4.063.462.004</u>	<u>471.458.588</u>	<u>708.407.857</u>	<u>232.393.796.078</u>
Tại ngày cuối năm	<u>91.309.904.409</u>	<u>128.274.286.552</u>	<u>3.970.770.399</u>	<u>453.075.742</u>	<u>497.840.323</u>	<u>224.505.877.425</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 28.904.513.612 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.737.207.673 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 219.417.662.829 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 227.651.787.365 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	43.624.928.787	3.256.700.000	1.004.208.000	47.885.836.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.759.369.292	1.682.983.896	402.198.813	12.844.552.001
Khấu hao trong năm	1.008.897.672	162.834.996	117.504.534	1.289.237.202
Số dư cuối năm	11.768.266.964	1.845.818.892	519.703.347	14.133.789.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>32.865.559.495</u>	<u>1.573.716.104</u>	<u>602.009.187</u>	<u>35.041.284.786</u>
Tại ngày cuối năm	<u>31.856.661.823</u>	<u>1.410.881.108</u>	<u>484.504.653</u>	<u>33.752.047.584</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 31.856.661.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.865.559.495 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.931.267	864.674.298
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình	13.157.444.284	12.385.449.582
Khác	126.198.126.292	96.891.196.843
	139.370.501.843	110.141.320.723

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khuyến mãi, marketing	32.926.619.843	25.356.674.134
Lương	-	58.602.034.144
Khác	19.864.772.091	15.266.843.200
	52.791.391.934	99.225.551.478

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	63.182.000.000	400.442.074.000	370.584.074.000	93.040.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	22.172.102.245	11.129.051.094	22.215.102.228	11.086.051.111
	85.354.102.245	411.571.125.094	392.799.176.228	104.126.051.111

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (a)	20.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c)	23.040.000.000	23.182.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (d)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (e)	20.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	11.086.051.111	22.172.102.245
	104.126.051.111	85.354.102.245

- a. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho và các khoản phải thu. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất từ 3,0% đến 3,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,1%/năm).

- b. Khoản vay từ Ngân hàng Siam Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và thời hạn tín dụng là một (01) năm kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị tối thiểu bằng 2.100.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 2,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,1% đến 5,6%/năm).
- c. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 66.400.000.000 đồng và được đảm bảo bằng các khoản phải thu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty tại từng thời điểm, với tổng giá trị tối thiểu là 66.400.000.000 đồng và tiền gửi tại ngân hàng trị giá 200.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 2,2%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,32% đến 3,50%/năm).
- d. Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad nhằm mục đích nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô trong nước liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.300.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 3,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 3,4% đến 5,2%/năm). Khoản vay được đảm bảo bởi ký quỹ cho từng lần giải ngân với số tiền 20% tiền gửi định kỳ cho từng lần giải ngân hoặc 22% tiền gửi định kỳ cho từng lần giải ngân nếu loại tiền tệ khác với loại tiền tệ của số tiền sử dụng trong hạn mức.
- e. Khoản vay từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô trong nước liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 2,6% đến 2,8%/năm.

15. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	11.129.051.094	-	11.129.051.094	-

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đầu tư tài sản, máy móc thiết bị. Thời hạn khoản vay là năm (05) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian ân hạn là mười tám (18) tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Gốc vay được trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau và được thanh toán mỗi ba (03) tháng sau thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 7%/năm trong ba (03) năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và sau đó chịu lãi suất bằng lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn một (01) năm cộng biên độ 1,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản gắn liền với đất là quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị tọa lạc tại địa chỉ Lô C40-31/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc 4, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	11.086.051.104	22.172.102.208
Trong năm thứ hai	-	11.086.051.104
	11.086.051.104	33.258.153.312
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 14)</i>	<i>(11.086.051.104)</i>	<i>(22.172.102.208)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	-	11.086.051.104



16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phần		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	109.358.942.443	107.697.360.123	336.556.302.566
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	166.596.483.724	166.596.483.724
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(24.300.000.000)	(24.300.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	20.000.000.000	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.644.000.000)	(8.644.000.000)
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	201.349.843.847	450.208.786.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	178.626.329.079	178.626.329.079
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(43.438.593.490)	(43.438.593.490)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.029.000.000)	(1.029.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	295.008.579.436	543.867.521.879

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với số tiền là 43.438.593.490 đồng.
- Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với số tiền 1.044.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 là 1.029.000.000 đồng.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	3.282.888	4.923.801

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

Báo cáo bộ phận	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	2.140.114.290.149	2.043.987.952.589
- Doanh thu từ Chi nhánh	80.612.348.534	101.776.091.383
	2.220.726.638.683	2.145.764.043.972
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	123.215.176.342	131.769.881.356
- Doanh thu từ Trụ sở chính	1.985.334.880	4.870.996.957
	125.200.511.222	136.640.878.313
	2.345.927.149.905	2.282.404.922.285
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	1.497.125.265.248	1.477.239.789.104
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	80.612.348.534	101.776.091.383
	1.577.737.613.782	1.579.015.880.487
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	118.069.539.795	69.007.969.695
- Giá vốn hàng bán từ Trụ sở chính	1.985.334.880	4.870.996.957
	120.054.874.675	73.878.966.652
	1.697.792.488.457	1.652.894.847.139
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	82.597.683.414	106.647.088.340
Giá vốn hàng bán nội bộ	82.597.683.414	106.647.088.340
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	2.263.329.466.491	2.175.757.833.945
Giá vốn hàng bán	1.615.194.805.043	1.546.247.758.799

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Nội địa	1.605.162.597.156	1.570.932.251.505
Xuất khẩu	658.166.869.335	604.825.582.440
	2.263.329.466.491	2.175.757.833.945
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	1.147.398.983.180	1.108.481.177.571
Xuất khẩu	467.795.821.863	437.766.581.228
	1.615.194.805.043	1.546.247.758.799
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	457.763.613.976	462.451.073.934
Xuất khẩu	190.371.047.472	167.059.001.212
	648.134.661.448	629.510.075.146

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng Giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

20. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	2.263.632.509.063	2.175.620.048.180
- Khác	242.439.910	479.339.280
	2.263.874.948.973	2.176.099.387.460
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	545.482.482	341.553.515
	2.263.329.466.491	2.175.757.833.945
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.923.147.617	14.115.798.072

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.724.756.928.156	1.615.329.608.468
Nhân công	342.736.745.700	303.055.287.469
Khấu hao tài sản cố định	28.843.816.626	27.388.164.949
Dịch vụ mua ngoài	78.529.283.241	91.597.269.836
Khác	286.615.700.869	281.285.610.405
	2.461.482.474.592	2.318.655.941.127



22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	15.276.916.817	4.794.359.736
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.551.720.812	1.733.403.753
Khác	-	7.902.555
	17.828.637.629	6.535.666.044

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.550.612.330	6.361.700.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá	624.772.896	748.609.012
	6.175.385.226	7.110.309.980

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Nhân viên	36.468.447.238	21.758.552.793
Bán hàng nội địa	240.022.205.053	228.366.385.766
Bán hàng xuất khẩu	26.210.519.488	26.977.705.031
Khác	3.466.976.689	4.446.450.529
	306.168.148.468	281.549.094.119
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Nhân viên quản lý	106.633.798.773	97.463.248.491
Dịch vụ mua ngoài	6.032.410.436	16.714.929.715
Khác	21.136.299.411	24.256.339.097
	133.802.508.620	138.434.517.303

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	223.321.906.930	208.531.089.665
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>155.982.325</i>	<i>1.141.940.042</i>
Thu nhập tính thuế	223.477.889.255	209.673.029.707
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.695.577.851	41.934.605.941

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	178.626.329.079	166.596.483.724
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.931.316.454)	(33.319.296.745)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	169.695.012.625	133.277.186.979
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.950	16.454

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 ước tính là 5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.009.180.152	3.688.408.824

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.880.000.000	3.748.048.824
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.640.000.000	-
Sau năm năm	2.640.000.000	-
	14.160.000.000	3.748.048.824

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	4.646.322.744	4.257.069.183
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	9.170.221.930	9.935.360.660
	13.816.544.674	14.192.429.843
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	4.868.286.837	14.111.990.804
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	54.860.780	3.807.268
	4.923.147.617	14.115.798.072
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	16.490.000.000	9.894.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	13.296.085.000	7.977.651.000
	29.786.085.000	17.871.651.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	47.740.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	14.931.267	816.934.298
	14.931.267	864.674.298

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch	600.000.000	600.000.000
Thành viên	360.000.000	360.000.000
Ban Kiểm soát		
Trưởng ban	387.600.000	358.800.000
Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Tổng Giám đốc	764.414.615	703.269.231
Phó Tổng Giám đốc	1.336.137.692	1.233.152.308
	3.496.152.307	3.303.221.539

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 12.246.580.554 đồng (năm 2019: 2.791.673.972 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 253.253.000 đồng (năm 2019: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cố tức đã trả không bao gồm 321.216.185 đồng (năm 2019: 88.844.345 đồng), là số tiền cố tức chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

